

Bản án số: **12/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 23-3-2021

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Thi

2. Bà Võ Thị Thúy An

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trọng Nguyễn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 153/2020/TLST-HNGĐ ngày 16-10-2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20A/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị B**, sinh năm 1957 (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Võ Minh L**, sinh năm 1963 (vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 06/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà **Trương Thị B** trình bày:*

Bà và ông Võ Minh L chung sống với nhau năm 1979 đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng sau đó thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên cãi nhau, có vài lần vợ chồng cãi nhau ông L còn đánh bà, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được.

Về con: Vợ chồng có 06 con chung tên Võ Thị H, sinh năm 1982, Võ Thanh T, sinh năm 1983, Võ Thị X, sinh năm 1985, Võ Thanh Th, sinh năm 1987, Võ Thị X1, sinh năm 1990 và Võ Thanh V, sinh năm 1991.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn ông Võ Minh L;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/12/2020 bị đơn ông **Võ Minh L** trình bày:*
Ông và bà Trương Thị B chung sống với nhau năm 1980 đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cự cãi dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và đã thật sự ly thân nhau từ năm 2006 đến nay.

Về con: Vợ chồng có 06 con chung tên Võ Thị H, sinh năm 1982, Võ Thanh T, sinh năm 1983, Võ Thị X, sinh năm 1985, Võ Thanh Th, sinh năm 1987, Võ Thị X1, sinh năm 1990 và Võ Thanh V, sinh năm 1991.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của bà B, ông có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Trương Thị B, muốn vợ chồng cùng nhau chung sống để nuôi con;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Hiện các con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà Trương Thị B vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, đồng thời bổ sung ý kiến về thời gian vợ chồng chung sống với nhau, do lâu quá không nhớ rõ nên khi làm đơn khởi kiện xác định thời điểm vợ chồng sống chung là năm 1979. Nay xác định lại thời điểm vợ chồng sống chung với nhau là năm 1980.

- Bị đơn ông Võ Minh L vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị B ly hôn với ông ông Võ Minh L; về quan hệ nuôi con chung: hiện các con đã trưởng thành, đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được và nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, yêu cầu gì nên không xem xét; về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn ông Võ Minh L biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện “*ly hôn*” của nguyên đơn bà Trương Thị B. Nhưng bị đơn ông L không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngày 07/12/2020 Tòa án nhận được đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải của nguyên đơn bà B. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: “.....*Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải*”.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung, tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn ông L (đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử), nhưng ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Đồng thời tại phiên tòa, nguyên đơn bà B không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Võ Minh L theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Trương Thị B và ý kiến trình bày của bị đơn ông Võ Minh L đã thống nhất xác định được, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1980 đến nay không đăng ký kết hôn, về con chung, về tài sản, về nợ. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị B và ông Võ Minh L sống chung với nhau từ năm 1980 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, do ông bà chung sống với nhau trước ngày 03-01-1987 (ngày Luật hôn nhân và đình năm 1986 có hiệu lực) nên theo các quy định của pháp luật hiện hành thì hiện nay mối quan hệ hôn nhân của ông bà không thuộc trường hợp bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Do đó hiện nay hôn nhân của ông bà được xác định là hôn nhân hợp pháp. Nay bà B khởi kiện xin ly hôn với ông L thì Tòa án xem xét giải quyết vụ án xin ly hôn theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà B thấy rằng: Qua các chứng cứ thu thập được cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay xác định được, quá trình chung sống giữa bà B và ông L đã phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn trong một thời gian dài và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2006 đến nay. Bản thân ông L tuy có ý kiến không đồng ý ly hôn với bà B, nhưng ông lại thừa nhận nguyên nhân dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hơn nữa, ông L không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của bà B với ông L là có thật, và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2006 đến nay (Bút lục số 25).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B đối với ông L theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự đã cùng nhau thống nhất xác định, hiện các con đã thành niên, tự lao động, sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn bà Trương Thị B và ý kiến bị đơn ông Võ Minh L cùng thống nhất xác định, vợ chồng không tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Xét thấy đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn bà Trương Thị B có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà B phải chịu **300.000 đồng** án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn. Tuy nhiên, bà Trương Thị B thuộc diện người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được xem xét miễn nộp toàn bộ số tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trương Thị B ly hôn ông Võ Minh L.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Nguyên đơn bà Trương Thị B được miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm. Đồng thời, bà B không nhận lại tiền tạm ứng án phí, do bà B thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên trước khi thụ lý được xem xét chấp nhận miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 23/3/2021); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Linh